

Số: 92 /QĐ-UBND

Cẩm Đoài, ngày 03 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai ngân sách xã quý 2 năm 2023.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CẨM ĐOÀI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân xã Cẩm Đoài về việc phê chuẩn dự toán phân bổ ngân sách xã năm 2023;

Xét đề nghị của công chức Tài chính kế toán

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu - chi ngân sách xã quý 2 năm 2023 của UBND xã Cẩm Đoài. (kèm theo các biểu mẫu).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã Cẩm Đoài, Ban tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Lưu: VT, ...

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vũ Văn Hạnh

**BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II
NĂM 2023**

Căn cứ thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp Ngân sách.

Căn cứ vào Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2023 về việc công bố công khai ngân sách xã quý 2 năm 2023 của UBND xã Cẩm Đoài;

Hôm nay ngày 04 tháng 7 năm 2023.

Tại Bộ phận một cửa của UBND Xã Cẩm Đoài.

Chúng tôi gồm có:

Ông Vũ Văn Hạnh

Chức vụ: Chủ tịch

Ông Phạm Văn Tiến

Chức vụ: Phó chủ tịch

Bà Vũ Thị Ngọc

Chức vụ: Tài chính - Kế toán

Ông Đỗ Văn Vững

Chức vụ: Công chức Văn phòng

Ông Vũ Hữu Dưỡng

Chức vụ: Chủ tịch MTTQ xã

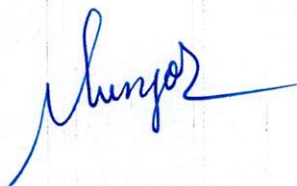
Tiến hành lập Biên bản niêm yết công khai thu chi ngân sách xã quý 2 năm 2023.

(Kèm theo Biểu số 113/CKTC-NSNN; Biểu số 114/CKTC-NSNN; Biểu số 115/CKTC-NSNN)

Thời gian niêm yết: Từ ngày 04/7/2023 đến hết ngày 03/8/2023.

Biên bản được lập thành 02 bản, Lưu tại bộ phận một cửa 01 bản, lưu tại phòng kế toán 01 bản.

Người có trách nhiệm niêm yết



Vũ Thị Ngọc



Vũ Văn Hạnh

Các thành viên

Phạm Văn Tiến

Vũ Hữu Dưỡng

Đỗ Văn Vững

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	19.202.069	4.532.439	23,60
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	24.000	1.234.115	5.142,15
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	15.131.200	282.324	1,87
3	Thu bổ sung	4.046.869	3.016.000	74,53
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.046.869		
	- Bổ sung có mục tiêu		3.016.000	
4	Thu chuyển nguồn			
II	TỔNG SỐ CHI	18.995.152	2.615.273	13,77
1	Chi đầu tư phát triển	15.000.000	1.532.403	10,22
2	Chi thường xuyên	3.995.152	1.082.870	27,10
3	Dự phòng			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Thu hồi khác						
	Tổng số thu		19.352.069		4.532.439		23,42
I	Các khoản thu 100%		174.000		1.234.115		709,26
1	Phí, lệ phí		14.000		4.861		34,72
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		150.000		1.229.254		819,50
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác		10.000				
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)		15.131.200		282.324		1,87
1	Các khoản thu phân chia		112.000		45.480		40,61
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		20.000				
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		2.000		900		45,00
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất		90.000		44.580		49,53
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định		15.019.200		236.844		1,58
2.1	Thu tiền sử dụng đất		15.000.000		231.840		1,55
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng		12.800		3.144		24,56
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6	Thuế thu nhập cá nhân		6.400		1.860		29,06
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn						



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		4.046.869		3.016.000		74,53
1	Thu bổ sung cân đối		4.046.869				
2	Thu bổ sung có mục tiêu				3.016.000		



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	19.292.069	15.000.000	4.292.069	2.615.273	1.532.403	1.082.870	13,56	10,22	25,23
	Trong đó:									
	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội				148.044		148.044			
	Chi dân quân tự vệ				119.436		119.436			
	Chi trật tự an toàn xã hội				28.608		28.608			
1	Chi giáo dục	12.861.328	12.849.328	12.000	1.301.479	1.301.479		10,12	10,13	
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế	34.721	22.721	12.000						
4	Chi văn hóa, thông tin	39.000		39.000						
5	Chi phát thanh, truyền thanh	17.500		17.500						
6	Chi thể dục, thể thao									
7	Chi bảo vệ môi trường	19.500		19.500						
8	Chi các hoạt động kinh tế	33.005		33.005	131.843	131.843		399,46		
	Giao thông				131.843	131.843				
	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản									
	Thị chính									
	Thương mại, du lịch									
	Các hoạt động kinh tế khác									
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.508.856	2.127.951	3.380.905	977.438	99.081	878.357	17,74	4,66	25,98
10	Chi cho công tác xã hội	296.917		296.917	56.469		56.469	19,02		19,02
	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác									
	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
	Trợ cấp xã hội									
	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng				56.469		56.469			



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
		1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
A	B									
	Khác									
11	Chi khác	481.242		481.242						
12	Dự phòng									
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									

